

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/10/2018 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2020: 1.558.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc.

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 09 đơn vị trực thuộc (trong đó có 08 đơn vị hạch toán báo sổ và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hôk - Huyện CưKuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcdăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumbergar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mù cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến Chi thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 52.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đính kèm. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



BÙI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Ngày 10 tháng 03 năm 2021



Số: 07/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2021, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Xuân Thạnh - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 1650-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.766.863.565	194.105.074.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	34.653.841.285	35.215.007.767
111	1. Tiền		34.653.841.285	35.215.007.767
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	30.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.689.064.324	32.927.780.906
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	29.866.307.430	32.096.777.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	11.408.989.690	7.467.124.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	3.348.281.349	4.288.098.355
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10.934.514.145)	(10.924.220.145)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	91.325.941.566	95.484.516.106
141	1. Hàng tồn kho		91.325.941.566	98.656.693.344
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(3.172.177.238)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		98.016.390	477.769.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		63.862.816	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.888.662	438.259.403
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		16.264.912	39.510.450
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.123.786.692.952	2.095.874.748.200
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.422.444.947	6.065.924.345
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	6.511.673.929	9.629.908.447
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.089.228.982)	(3.563.984.102)
220	II. Tài sản cố định		504.557.983.118	590.740.550.949
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	413.393.264.264	447.668.184.830
222	- Nguyên giá		995.819.654.860	1.002.060.338.463
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(582.426.390.596)	(554.392.153.633)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	91.164.718.854	143.072.366.119
228	- Nguyên giá		93.099.719.775	144.950.557.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.935.000.921)	(1.878.191.711)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		691.934.555.595	581.704.028.290
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	691.934.555.595	581.704.028.290
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	903.000.508.894	898.008.081.651
251	1. Đầu tư vào công ty con		874.205.112.334	869.212.685.091
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.931.621.668	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.257)	(101.672.257)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.871.200.398	19.356.162.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	19.871.200.398	19.356.162.965
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.303.553.556.517	2.289.979.822.832

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		707.344.817.581	703.633.041.195
310	I. Nợ ngắn hạn		486.581.742.789	435.530.115.805
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	32.665.073.811	31.453.306.190
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	41.509.373.062	16.143.061.370
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	8.255.062.560	5.592.854.598
314	4. Phải trả người lao động		51.650.985.258	59.004.904.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	9.353.496.837	6.254.255.009
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	66.823.791.981	64.962.675.232
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	246.514.859.000	232.075.124.708
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	29.809.100.280	20.043.933.763
330	II. Nợ dài hạn		220.763.074.792	268.102.925.390
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	73.967.108.422	69.374.552.622
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	146.795.966.370	198.728.372.768
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.596.208.738.936	1.586.346.781.637
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.596.208.738.936	1.586.346.781.637
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.017.983.404	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.190.755.532	28.346.781.637
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.501.249.666	3.393.751.711
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.689.505.866	24.953.029.926
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.303.553.556.517	2.289.979.822.832

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



LÊ THANH BÌNH



NGUYỄN TRẦN GIANG



BÙI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	404.625.204.971	337.803.060.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		404.625.204.971	337.803.060.742
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	409.150.293.885	351.331.058.007
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.525.088.914)	(13.527.997.265)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	42.125.443.756	40.786.783.515
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	23.454.672.120	36.819.396.043
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.419.070.265	31.661.495.463
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	8.401.488.880	6.525.420.959
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	20.198.572.789	32.095.221.824
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.454.378.947)	(48.181.252.576)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	50.904.105.332	92.430.353.864
32	12. Chi phí khác	VI.7	6.890.228.311	15.187.613.969
40	13. Lợi nhuận khác		44.013.877.021	77.242.739.895
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.559.498.074	29.061.487.319
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 16	2.869.992.208	4.108.457.393
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.689.505.866	24.953.029.926
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)*(Theo phương pháp trực tiếp)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		457.611.170.790	372.749.821.240
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(197.683.364.603)	(111.670.782.538)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(143.347.765.444)	(123.791.543.035)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(25.327.375.958)	(32.398.154.311)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(1.877.857.249)	(4.451.800.670)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		124.730.073.925	24.547.763.170
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(154.770.454.712)	(105.818.864.262)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.334.426.749	19.166.439.594
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(106.839.161.262)	(167.493.316.397)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		59.733.533.342	171.546.739.323
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	(20.069.874.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.879.085.644	26.493.974.233
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.282.076.343)	(6.266.365.357)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.325.078.107	30.813.753.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.183.540.512)	35.024.911.290
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.1	507.068.492.220	580.602.593.663
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(543.020.304.326)	(637.114.773.841)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.951.812.106)	(56.512.180.178)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(800.925.869)	(2.320.829.294)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.215.007.767	37.230.605.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		239.759.387	305.231.871
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	34.653.841.285	35.215.007.767

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Ngày 09/02/2021 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông - lâm nghiệp; sản xuất bao bì; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mà Nhà nước cấm)	45,13%	45,13%

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su mành	12,50%	12,50%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	13,05%	13,05%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hôk - Huyện CưKuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cubao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến Chi thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.338 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2020 là 2.578 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 09
Vườn cây lâu năm	20

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Hiện giá vườn cây cao su

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2020 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	22.995	23.195
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	23.018	23.180
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk	22.990	23.170

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk tại 31/12/2020 là 28.000 VND/EUR.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
- Tiền mặt tại quỹ		752.961.457		1.774.040.223
+ VND		377.367.207		1.414.549.242
+ USD	16.242,00 #	373.579.790	15.472,00 #	357.476.521
+ AUD	100,00 #	1.660.700	100,00 #	1.660.700
+ CAD	20,00 #	353.760	20,00 #	353.760
- Tiền gửi ngân hàng		33.900.879.828		33.440.967.544
+ VND		27.030.285.791		29.645.152.605
+ USD	298.788,82 #	6.870.593.757	164.254,70 #	3.795.814.682
+ EUR	0,01 #	280	0,01 #	257
Cộng		34.653.841.285		35.215.007.767

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- NH Vietinbank - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Đắk Lắk	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	26.108.732.930	28.339.203.235
- Công ty TNHH Thương Mại DV SX Quán Quân	5.221.595.007	5.903.717.200
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	6.871.862.250	5.607.662.500
- CENTROTRADE	-	4.239.668.160
- WEBER-SCHAER	-	2.869.929.216
- IPEKS IPLIK VE DOKUMA SAN.DIS TIC.LTD (TNK)	-	2.657.305.000
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	4.294.495.400	1.973.243.600
- Các đối tượng khác	9.720.780.273	5.087.677.559
Cộng	29.866.307.430	32.096.777.735

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	11.408.989.690	7.467.124.961
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	2.341.250.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEE BEE CHEMICALS SDN BHD	1.283.581.642	-
Các đối tượng khác	2.164.324.915	1.847.291.828
Cộng	11.408.989.690	7.467.124.961

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	3.348.281.349	-	4.288.098.355	-
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	-	1.026.820.349	-
Phải thu nhân viên về BHXH	817.213.800	-	516.050.171	-
Tạm ứng	993.965.447	-	1.835.993.873	-
Thu hồi vốn đầu tư cao su liên kết	-	-	213.606.724	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	183.360.498	-
Phải thu khác	507.281.753	-	494.266.740	-
Cộng	3.348.281.349	-	4.288.098.355	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Các đối tượng khác	10.294.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
Cộng	10.934.514.145	10.924.220.145

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.924.220.145	-
Trích lập dự phòng bổ sung	10.294.000	10.924.220.145
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	10.934.514.145	10.924.220.145

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.218.156.600	-	5.811.285.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.638.358.859	-	8.463.174.888	-
Công cụ, dụng cụ	2.800.593.930	-	2.185.262.450	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.518.425.935	-	8.195.911.673	-
Thành phẩm	60.171.340.538	-	72.738.930.210	3.172.177.238
Hàng hóa	214.101.613	-	352.955.616	-
Hàng gửi bán	1.764.964.091	-	909.173.507	-
Cộng	91.325.941.566	-	98.656.693.344	3.172.177.238

- Nguyên vật phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2020 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2020.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020.

8. Phải thu về về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết:	6.511.673.929	9.629.908.447
- Nông trường cao su Cư Mgar	5.815.589.778	8.493.952.814
- Nông trường cao su Cư Bao	-	431.805.781
- Nông trường cao su Phú Xuân	427.275.533	-
- Nông trường cao su Cươ Đăng	268.808.618	704.149.852
Cộng	6.511.673.929	9.629.908.447

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	297.356.113.536	284.077.858.710	56.109.210.970	3.350.939.580	361.054.313.667	111.902.000	1.002.060.338.463
Mua sắm trong năm	4.081.874.268	1.888.661.149	14.716.761.478	-	-	-	20.687.296.895
T/lý, nhượng bán	(1.941.180.003)	(79.363.886)	(3.894.008.266)	-	(21.013.428.343)	-	(26.927.980.498)
Số cuối năm	299.496.807.801	285.887.155.973	66.931.964.182	3.350.939.580	340.040.885.324	111.902.000	995.819.654.860
Khấu hao							
Số đầu năm	149.046.774.437	206.167.061.730	31.548.105.031	2.457.978.244	165.060.332.191	111.902.000	554.392.153.633
Khấu hao trong năm	13.985.435.206	16.888.216.515	4.553.413.245	392.809.902	12.420.793.157	-	48.240.668.025
T/lý, nhượng bán	(1.565.939.843)	(79.363.886)	(716.243.519)	-	(17.844.883.814)	-	(20.206.431.062)
Số cuối năm	161.466.269.800	222.975.914.359	35.385.274.757	2.850.788.146	159.636.241.534	111.902.000	582.426.390.596
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	148.309.339.099	77.910.796.980	24.561.105.939	892.961.336	195.993.981.476	-	447.668.184.830
Số cuối năm	138.030.538.001	62.911.241.614	31.546.689.425	500.151.434	180.404.643.790	-	413.393.264.264

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 113.434.173.753 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2020 là 19.482.213.644 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2020 là 340.040.885.324 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.067.596.658	142.882.961.172	144.950.557.830
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(51.850.838.055)	(51.850.838.055)
Số cuối năm	2.067.596.658	91.032.123.117	93.099.719.775
Khấu hao			
Số đầu năm	1.878.191.711	-	1.878.191.711
Khấu hao trong năm	56.809.210	-	56.809.210
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.935.000.921	-	1.935.000.921
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	189.404.947	142.882.961.172	143.072.366.119
Số cuối năm	132.595.737	91.032.123.117	91.164.718.854

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2020 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (Ha)	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư Nông nghiệp	4.859,47	691.515.351.183	572.502.407.743
Nông trường Phú Xuân	1.631,62	265.383.905.214	180.864.450.329
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	91,74	23.208.419.155	21.657.743.141
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	42,14	9.462.676.410	8.731.352.465
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	4.335.256.497	4.838.764.829
Vườn cây cao su trồng năm 2015	309,48	60.436.971.322	50.487.730.458
Vườn cây cao su trồng năm 2016	291,53	83.435.795.361	40.162.341.019
Vườn cây cao su trồng năm 2017	298,95	40.997.708.880	24.930.382.683
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	27.951.288.150	21.925.182.652
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	12.478.848.267	8.130.953.082
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	3.076.941.172	-
Nông trường Cukpô	2.083,22	284.380.364.009	240.210.745.410
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	73,38	18.853.358.331	17.501.792.124
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	132,28	31.125.254.163	28.853.774.921
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	23.591.046.623	21.438.158.819
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	53.213.561.451	47.966.449.155
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	70.379.525.018	61.700.669.895
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	38.763.811.532	31.183.681.306
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	24.894.064.884	19.289.230.401
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	18.293.691.571	12.276.988.789
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	5.266.050.436	-
Nông trường Cư Bao	360,22	-	44.479.932.206
Vườn cây cao su trồng năm 2015	25,27	-	4.033.572.476
Vườn cây cao su trồng năm 2016	245,95	-	32.671.186.143
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89,00	-	7.775.173.587
Nông trường 19/8	371,90	73.739.329.555	66.139.493.251
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	112,58	28.680.967.134	25.724.386.987
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	26.346.283.247	23.212.445.637
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	8.376.423.475	7.299.076.808
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	2.885.072.704	2.454.813.183
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	7.450.582.995	7.448.770.636
Nông trường Cuôđăng	80,73	19.346.282.610	7.429.423.571
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	9.071.469.344	7.429.423.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	10.274.813.266	-
Nông trường Cư Mgar	59,54	11.943.787.428	4.914.704.389
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	5.115.136.820	4.172.062.232
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	1.373.530.625	742.642.157
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	5.455.119.983	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Diện tích (Ha)	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	272,24	36.721.682.367	28.463.658.587
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100,05	12.268.958.599	12.051.471.683
Vườn chuối trồng mới năm 2020	22,74	4.521.603.689	-
Vườn mít trồng mới năm 2019	50,05	7.801.619.733	4.967.184.081
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau (18.250 cây)		-	188.006.000
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây	24,70	239.833.640	4.810.365.119
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74,70	10.728.764.132	6.350.668.824
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)		177.548.920	95.962.880
Vườn dừa trồng mới năm 2020		983.353.654	-
Văn phòng công ty		77.630.909	-
Chi phí tư vấn, thiết kế		77.630.909	-
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		341.573.503	9.201.620.547
Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC		-	7.567.402.331
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC		-	547.564.000
Khung kho zamil chuyển CNC làm kho		-	886.654.216
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)		-	200.000.000
Chi phí sửa chữa khác		341.573.503	-
Cộng		691.934.555.595	581.704.028.290

(*) Các vườn cây đã đủ thời gian kiến thiết cơ bản (thông thường là 7 năm), tuy nhiên do kích thước cây chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật để đưa vào cạo khai thác mủ nên công ty chưa tăng TSCĐ và chưa đưa vào khai thác tại 31/12/2020. Qua đầu năm 2021 các vườn cây này đã đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác và đã được Công ty tăng tài sản cố định vào 01/01/2021.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là: 654.793.668.816 VNĐ (xem thuyết minh số V.19)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	874.205.112.334	-	781.462.658.540	869.212.685.091	-	668.689.555.561
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	490.094.194.344	-	390.000.000.000	490.094.194.344	-	302.250.000.000
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	35.819.264.152	19.775.566.455	-	33.105.124.621
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (*)	364.335.351.535	-	355.643.394.388	359.342.924.292	-	333.334.430.940
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.257)	7.611.047.481	7.965.447.149	(101.672.257)	58.728.626.521
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.257)	-	101.672.256	(101.672.257)	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.611.047.481	7.863.774.893	-	7.786.741.928
Đầu tư vào đơn vị khác	20.931.621.668	-	18.887.926.628	20.931.621.668	-	25.470.942.297
- Công ty CP Cao su Thái Dương (**)	11.575.299.752	-	11.540.953.879	11.575.299.752	-	14.584.912.510
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (***)	9.356.321.916	-	7.346.972.749	9.356.321.916	-	10.886.029.786
Cộng	903.102.181.151	(101.672.257)	807.961.632.649	898.109.753.908	(101.672.257)	752.889.124.379

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 31/12/2020 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, vốn chủ sở hữu tại Công ty con vẫn không được bảo toàn, do đó Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty CP Cao su Thái Dương cao hơn giá trị hợp lý, tuy nhiên vốn chủ sở hữu của Cao su Thái Dương vẫn bảo toàn, hàng năm Công ty đều nhận được cổ tức từ Công ty CP Cao su Thái Dương, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty CP Cao su Thái Dương.

(***) Giá gốc của khoản đầu tư vào Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 3.045.548.346 đồng, tuy giá trị hợp lý tại 31/12/2020 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc nhưng vốn chủ sở hữu tại Quỹ tín dụng vẫn được bảo toàn, hàng năm Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Quỹ Tín dụng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk.

Thông tin bổ sung

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con								
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	48.750.000	66,60%	66,60%	48.750.000	66,60%	66,60%	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%	73,37%	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang làm thủ tục phá sản	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%	45,13%	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%	540.000	36,00%	36,00%	36,00%
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	750.000	12,50%	12,50%	750.000	12,50%	12,50%	12,50%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	13,05%	13,05%	-	-	12,19%	12,19%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào công ty con và công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2020 với số lượng 23.505.100 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, thay thế	6.840.200.016	6.625.095.915
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.501.870.605	3.728.359.173
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.843.578.799	6.030.964.730
Giá trị thương hiệu	1.588.868.859	2.773.213.263
Chi phí bảo hiểm tài sản	96.682.119	198.529.884
Cộng	19.871.200.398	19.356.162.965

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	19.356.162.965	18.450.265.851
Tăng trong năm	7.818.197.560	9.175.093.727
Phân bổ trong năm	7.303.160.127	8.269.196.613
Số dư cuối năm	19.871.200.398	19.356.162.965

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)	2.747.388.667	1.540.037.897
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.347.520.047	1.073.349.907
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	399.868.620	466.687.990
Phải trả người bán là các đối tượng khác	29.917.685.144	29.913.268.293
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	3.944.585.000	5.391.000.000
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	1.728.177.000	2.045.813.000
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	1.535.281.341	2.390.244.639
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	899.850.000	2.060.746.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	4.427.124.206	302.861.450
Các đối tượng khác	17.382.667.597	17.722.603.204
Cộng	32.665.073.811	31.453.306.190

Tại ngày 31/12/2020 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	6.441.848.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	441.848.400	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	35.067.524.662	16.143.061.370
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	15.414.465.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	5.400.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	-	2.352.203.529
Các đối tượng khác	4.253.059.662	3.790.857.841
Cộng	41.509.373.062	16.143.061.370

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	39.510.450	-	8.934.955.866	8.895.425.417	-	19.999
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	25.382.672	25.382.672	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.499.765.146	2.869.992.208	1.877.857.250	-	6.491.900.104
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.670.488	901.499.764	928.370.808	-	36.799.444
Thuế tài nguyên	-	-	12.942.646	12.691.852	-	250.794
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.867.001.941	8.883.266.853	16.264.912	-
Các loại thuế khác	-	3.615.964	116.622.042	115.633.457	-	4.604.549
Phí và lệ phí	-	25.803.000	1.749.903.812	54.219.142	-	1.721.487.670
Cộng	39.510.450	5.592.854.598,0	23.478.300.951	20.792.847.451	16.264.912	8.255.062.560

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.559.498.074	29.061.487.319
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(15.209.537.035)	(8.519.200.353)
Điều chỉnh tăng	7.532.604.928	20.352.899.647
- Chi phí không hợp lệ	2.286.799.652	202.097.402
- Chi phí lãi vay chuyển khấu trừ kỳ sau	5.099.807.224	20.150.802.245
- Chi thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách	142.488.000	-
- Vật tư thiếu sau kiểm kê	3.510.052	-
Điều chỉnh giảm	22.742.141.963	28.872.100.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	22.742.141.963	28.872.100.000
Tổng thu nhập chịu thuế	14.349.961.039	20.542.286.966
Thuế TNDN	2.869.992.208	4.108.457.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.869.992.208	4.108.457.393

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	8.696.184.360	5.066.165.009
- Trích trước chi phí lãi vay	2.616.123.452	1.657.731.175
- Chi phí phân bón Ami	4.926.755.805	2.607.787.500
- Chi phí kiểm toán	318.181.818	318.181.818
- Chi phí phải trả khác	835.123.285	482.464.516
Cụm khách sạn Dakruco	91.422.751	167.199.336
- Chi phí phải trả khác	91.422.751	167.199.336
Nhà máy chế biến Chỉ thun	565.889.726	1.020.890.664
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	-	414.585.200
- Chi phí phải trả khác	565.889.726	606.305.464
Cộng	9.353.496.837	6.254.255.009

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	66.823.791.981	64.962.675.232
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	54.290.532.887
- Kinh phí công đoàn	2.610.466.630	2.784.458.678
- Tiền thôi việc	5.281.236.781	2.668.812.442
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	-	1.234.600.000
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả khác	3.400.000	2.162.758.814
- Cụm khách sạn (Phải trả khác)	25.210.202	46.648.828
- Nhà máy chế biến Chi thun (Phải trả khác)	7.957.074.911	274.863.583
Cộng	66.823.791.981	64.962.675.232

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại 113.052.237.808 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dư phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 09/02/2021 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(* Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa

Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bán Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLD chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trung bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí CPH:	(3.370.559.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLD về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thủ lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2020	49.446.403.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	73.967.108.422	69.374.552.622
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	-	2.627.420.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt (*)	4.235.450.000	1.770.540.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng (*)	-	1.176.450.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong (*)	1.747.310.000	451.000.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Các đối tượng khác	9.031.816.550	5.570.530.750
Cộng	73.967.108.422	69.374.552.622

(*) Các khoản đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 năm - 5 năm.

19. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	201.559.709.088	502.066.258.840	508.957.108.928	-	194.668.859.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	109.935.957.186	252.264.848.450	262.279.508.636	-	99.921.297.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	79.649.734.027	162.900.503.390	172.802.675.417	-	69.747.562.000
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	2.024.017.875	86.900.907.000	63.924.924.875	-	25.000.000.000
Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	9.950.000.000	-	9.950.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	30.515.415.620	51.848.233.380	30.517.649.000	-	51.846.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	30.515.415.620	51.848.233.380	30.517.649.000	-	51.846.000.000
Cộng	232.075.124.708	553.914.492.220	539.474.757.928	-	246.514.859.000

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2020/717996/HĐTD kỳ ngày 09/11/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.9 và V.11)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 13/10/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.9 và V.11)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 43993/20MN/HĐTĐ ngày 18/12/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.12).

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	229.243.788.388	-	30.604.055.398	2.233.380	198.641.966.370
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	202.786.415.620	-	30.517.649.000	2.233.380	172.271.000.000
- DA trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (USD)	2.610.415.620	-	1.739.600.220	2.233.380	873.048.780
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	41.617.000.000	-	5.852.000.000	-	35.765.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	50.888.000.000	-	7.951.048.780	-	42.936.951.220
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (VND)	52.657.000.000	-	7.324.000.000	-	45.333.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	55.014.000.000	-	7.651.000.000	-	47.363.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.457.372.768	-	86.406.398	-	26.370.966.370
Cộng	229.243.788.388	-	30.604.055.398	2.233.380	198.641.966.370
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	30.515.415.620				51.846.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	198.728.372.768				146.795.966.370

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.911.165.481	19.295.378.964
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	897.934.799	748.554.799
Cộng	29.809.100.280	20.043.933.763

Tình hình biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Số đầu năm	Trích lập trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.295.378.964	16.329.616.567	(6.713.830.050)	28.911.165.481
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	748.554.799	497.932.000	(348.552.000)	897.934.799
Cộng	20.043.933.763	16.827.548.567	(7.062.382.050)	29.809.100.280

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	1.558.000.000.000	-	3.393.751.711	1.561.393.751.711
Tăng trong kỳ	-	-	24.953.029.926	24.953.029.926
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.558.000.000.000	-	28.346.781.637	1.586.346.781.637
Số dư tại 01/01/2020	1.558.000.000.000	-	28.346.781.637	1.586.346.781.637
Tăng trong năm	-	7.017.983.404	26.689.505.866	33.707.489.270
Giảm trong năm	-	-	(23.845.531.971)	(23.845.531.971)
Số dư tại 31/12/2020	1.558.000.000.000	7.017.983.404	31.190.755.532	1.596.208.738.936

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20d. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	28.346.781.637	3.393.751.711
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	26.689.505.866	24.953.029.926
Phân phối lợi nhuận	23.845.531.971	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	23.845.531.971	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.017.983.404	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.827.548.567	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.190.755.532	28.346.781.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. Tài khoản ngoài bảng**a. Ngoại tệ các loại**

	Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
	USD	315.030,82	179.726,70
	EUR	0,01	0,01
	AUD	100,00	100,00
	CAD	20,00	20,00

b. Tài sản nhận giữ hộ

Chỉ tiêu	Số cuối năm		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	827.045.270	(418.095.349)	408.949.921
- Công Km4 đường vào NT cukpo			
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	1.100.413.435	(691.463.514)	408.949.921

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mũ cao su	201.760.277.922	232.495.807.791
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.b.1)	3.618.336.000	5.102.669.600
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	198.141.941.922	227.393.138.191
Doanh thu bán chuỗi	20.704.121.544	-
Doanh thu bán chanh dây	4.275.268.150	-
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	18.921.616.788	26.344.817.468
Doanh thu sản phẩm chi thun, vật tư khác	122.946.492.208	47.531.505.805
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	35.493.876.547	31.254.651.639
Doanh thu hoạt động khác	523.551.812	176.278.039
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII h 1)	523.551.812	30.240.000
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	-	146.038.039
Cộng	404.625.204.971	337.803.060.742

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mù cao su	231.050.296.149	264.025.681.812
Giá vốn bán chuối	19.293.534.267	-
Giá vốn bán chanh dây	7.758.568.209	-
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	25.681.756.749	31.187.563.500
Giá vốn sản phẩm chi thun, vật tư khác	123.186.639.930	52.746.357.923
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	2.179.498.581	3.614.975.966
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(243.521.194)
Cộng	409.150.293.885	351.331.058.007

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.629.446.393	2.672.349.048
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.742.141.963	28.872.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297.750.386	449.360.557
Lãi đầu tư cao su liên kết	16.216.106.628	8.783.578.659
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	239.998.386	9.395.251
Cộng	42.125.443.756	40.786.783.515

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	24.419.070.265	31.661.495.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214.441.954	75.357.908
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.455.370.244)	3.563.984.102
- Hoàn nhập DP Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	(42.463.535)	-
- Hoàn nhập DP đầu tư vào các hộ cao su liên kết	(1.412.906.709)	-
- Trích DP đầu tư vào các hộ cao su liên kết	-	3.563.984.102
Chênh lệch giá trị đầu tư khi chuyển Cty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk thành Chi nhánh trực thuộc	-	1.159.126.316
Lãi chi phí vận chuyển mù trả nợ đầu tư	-	54.462.076
Chi phí tài chính khác	276.530.145	304.970.178
Cộng	23.454.672.120	36.819.396.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**5.1 Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.427.413.855	722.858.376
Chi phí nhân viên bán hàng	126.486.642	152.215.316
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	42.373.794	58.727.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.451.407.339	5.498.141.247
Chi phí khác bằng tiền	353.807.250	93.478.655
Cộng	8.401.488.880	6.525.420.959

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	511.878.699	1.436.185.609
Chi phí nhân viên quản lý	12.261.712.278	11.925.658.208
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.421.012.329	1.444.511.700
Dự phòng nợ phải thu	-	10.920.788.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.752.329.197	3.577.987.788
Chi phí khác bằng tiền	4.251.640.286	2.790.090.374
Cộng	20.198.572.789	32.095.221.824

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý cây cao su	42.817.873.529	68.751.818.218
Thu bồi thường cây cao su, đền bù đất	4.462.464.217	20.056.725.616
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	438.165.815	843.131.847
Thu nhập từ thanh lý HĐ liên kết trước hạn	1.639.497.205	1.284.363.435
Thu hỗ trợ kinh phí đơn vị sử dụng người dân tộc thiểu số	-	23.940.000
Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXK cao su	204.540.547	398.592.532
Thu nhập khác	1.341.564.019	1.071.782.216
Cộng	50.904.105.332	92.430.353.864

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.733.659.512	109.044.766
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	135.339.416	333.835.500
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	3.622.223.082	13.738.240.070
Các khoản khác	1.399.006.301	1.006.493.633
Cộng	6.890.228.311	15.187.613.969

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.446.551.151	159.044.940.334
Chi phí nhân công	121.697.519.191	122.650.324.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.297.477.235	46.774.558.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.436.169.068	18.385.054.373
Chi phí khác bằng tiền	4.704.829.600	3.643.594.683
Cộng	357.582.546.245	350.498.473.148

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	507.068.492.220	580.602.593.663
Cộng	507.068.492.220	580.602.593.663

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	543.020.304.326	637.114.773.841
Cộng	543.020.304.326	637.114.773.841

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**b.1 Doanh thu với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su		3.618.336.000	5.102.669.600
<i>Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk</i>		-	3.629.780.000
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>		3.618.336.000	-
<i>Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk</i>		-	1.472.889.600
Doanh thu khác		523.551.812	65.792.000
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>		-	30.240.000
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>		523.551.812	35.552.000
Cộng		3.618.336.000	5.102.669.600

b.2 Các giao dịch mua bán khác

Tên Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mua hàng			
Công ty CP Cao su Daknoruco	Mua mủ cao su	176.548.030	-
Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	Mua vật tư	-	66.465.000
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.378.130.262	20.648.365.757
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Mua vật tư	-	734.687.990
Giao dịch khác			
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk			
- Thu nhập khác		29.086.659	-
- Cổ tức		19.500.000.000	24.375.000.000
- Tạm ứng tiền theo hợp đồng		6.000.000.000	-
Công ty CP cao su Daknoruco (cổ tức)		1.540.860.000	2.568.100.000
Công ty CP kỹ thuật cao su (cổ tức)		-	324.000.000
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		1.125.000.000	1.125.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		576.281.963	480.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

c. Số dư với các bên liên quan.

Tên Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Chỉ thun Cao su Đắk Lắk	-	10.887.506.500
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.347.520.047	1.073.349.907
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	399.868.620	466.687.990
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	441.848.400	-
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	6.000.000.000	-

d. Thu nhập của Ban điều hành

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.077.920.000	2.580.326.000
Phụ cấp, thù lao	178.092.000	178.092.000
Cộng	2.256.012.000	2.758.418.000

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là trồng, khai thác, chế biến và bán mù cao su thành phẩm, sản xuất và bán sợi chỉ thun, bán cây cao su thanh lý và vật tư khai thác mù cao su, cung cấp dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu giá vốn của Công ty theo khu vực địa lý trong kỳ như sau:

STT	Nội dung	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
I.	Kỳ này			
1.	Doanh thu	268.523.706.014	136.101.498.957	404.625.204.971
	Doanh thu bán mù cao su	101.788.628.937	99.971.648.985	201.760.277.922
	Doanh thu bán chuối	20.704.121.544		20.704.121.544
	Doanh thu bán chanh dây	4.275.268.150		4.275.268.150
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	18.921.616.788	-	18.921.616.788
	Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	86.816.642.236	36.129.849.972	122.946.492.208
	Doanh thu cho thuê đất trồng xen	35.493.876.547	-	35.493.876.547
	Doanh thu hoạt động khác	523.551.812	-	523.551.812
2.	Giá vốn	257.824.286.460	151.326.007.425	409.150.293.885
	Giá vốn bán mù cao su	117.320.563.554	113.729.732.595	231.050.296.149
	Giá vốn bán chuối	19.293.534.267		19.293.534.267
	Giá vốn bán chanh dây	7.758.568.209		7.758.568.209
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	25.681.756.749	-	25.681.756.749
	Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	85.590.365.100	37.596.274.830	123.186.639.930
	Giá vốn cho thuê đất trồng xen	2.179.498.581	-	2.179.498.581

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3.	Lãi gộp	10.699.419.554	(15.224.508.468)	(4.525.088.914)
	Mù cao su	(15.531.934.617)	(13.758.083.610)	(29.290.018.227)
	Bán chuối	1.410.587.277		1.410.587.277
	Bán chanh dây	(3.483.300.059)		(3.483.300.059)
	Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	(6.760.139.961)	-	(6.760.139.961)
	Thành phẩm sợi chỉ thun	1.226.277.136	(1.466.424.858)	(240.147.722)
	Cho thuê đất trồng xen	33.314.377.966	-	33.314.377.966
	Hoạt động khác	523.551.812	-	523.551.812
II.	Kỳ trước			
1.	Doanh thu	204.748.518.500	133.054.542.242	337.803.060.742
	Doanh thu bán mù cao su	112.315.919.928	120.179.887.863	232.495.807.791
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	26.344.817.468	-	26.344.817.468
	Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	34.656.851.426	12.874.654.379	47.531.505.805
	Doanh thu cho thuê đất trồng xen	31.254.651.639	-	31.254.651.639
	Doanh thu hoạt động khác	176.278.039	-	176.278.039
2.	Giá vốn	202.649.213.486	148.681.844.521	351.331.058.007
	Giá vốn bán mù cao su	128.980.536.527	135.045.145.285	264.025.681.812
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	31.187.563.500	-	31.187.563.500
	Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	39.006.056.431	13.636.699.236	52.642.755.667
	Giá vốn cho thuê đất trồng xen	3.614.975.966	-	3.614.975.966
	Giá vốn hoạt động khác	103.602.256	-	103.602.256
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243.521.194)	-	(243.521.194)
3.	Lãi gộp	2.099.305.014	(15.627.302.279)	(13.527.997.265)
	Mù cao su	(16.421.095.405)	(14.865.257.422)	(31.286.352.827)
	Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	(4.842.746.032)	-	(4.842.746.032)
	Thành phẩm sợi chỉ thun	(4.349.205.005)	(762.044.857)	(5.111.249.862)
	Cho thuê đất trồng xen	27.639.675.673	-	27.639.675.673
	Hoạt động khác	72.675.783	-	72.675.783

3. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Kiểm toán nhà nước khu vực XII, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2020 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2019 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	136	7.642.361.961	136	7.467.124.961	175.237.000
Hàng tồn kho	141	98.656.693.344	141	98.560.573.344	96.120.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(3.172.177.238)	142	(7.921.894.384)	4.749.717.146
Thuế GTGT được khấu trừ	152	438.259.403	152	73.141.842	365.117.561
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	39.510.450	153	2.123.831.846	(2.084.321.396)
Tài sản cố định hữu hình	221	447.668.184.830	221	451.666.569.819	(3.998.384.989)
- Nguyên giá	222	1.002.060.338.463	222	1.002.060.338.463	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(554.392.153.633)	223	(550.393.768.644)	(3.998.384.989)
Chi phí xây dựng cơ bản	242	581.704.028.290	242	579.406.574.458	2.297.453.832
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(101.672.256)	254	(144.135.791)	42.463.535
Chi phí trả trước dài hạn	261	19.356.162.965	261	18.003.325.997	1.352.836.968
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(3.563.984.102)	219	(3.603.610.959)	39.626.857
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.592.854.598	313	67.286.367	5.525.568.231
Phải trả ngắn hạn khác	319	64.962.675.232	319	67.360.020.392	(2.397.345.160)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.888.378.520	421	28.439.138.195	(1.550.759.675)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.935.348.594	421a	5.045.860.183	(3.110.511.589)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24.953.029.926	421b	23.393.278.012	1.559.751.914

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2020 trình bày lại		Số liệu năm 2019 trên BCTC năm 2019 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu	
Giá vốn hàng bán	11	351.331.058.007	11	352.082.390.164	(751.332.157)
Chi phí tài chính	22	36.819.396.043	22	36.861.859.578	(42.463.535)
Chi phí bán hàng	24	6.525.420.959	24	5.749.233.068	776.187.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.095.221.824	25	35.414.417.462	(3.319.195.638)
Thu nhập khác	31	92.430.353.864	31	91.491.411.821	938.942.043
Chi phí khác	40	15.187.613.969	40	16.580.077.794	(1.392.463.825)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.061.487.319	50	23.393.278.012	5.668.209.307
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.108.457.393	51	-	4.108.457.393
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24.953.029.926	60	23.393.278.012	1.559.751.914

Báo cáo KQKD	Số liệu trên BCTC từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 trình bày lại trình bày lại		Số liệu trên BCTC từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 đã kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu	
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.652.606.711	50	5.652.606.711	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.258.855.000	51	606.746.528	1.652.108.472
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.393.751.711	60	5.045.860.183	(1.652.108.472)

Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán nhà nước số 81/TB-KV XII ngày 16/11/2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực XII.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Tổng Giám đốc



BÙI QUANG NINH

